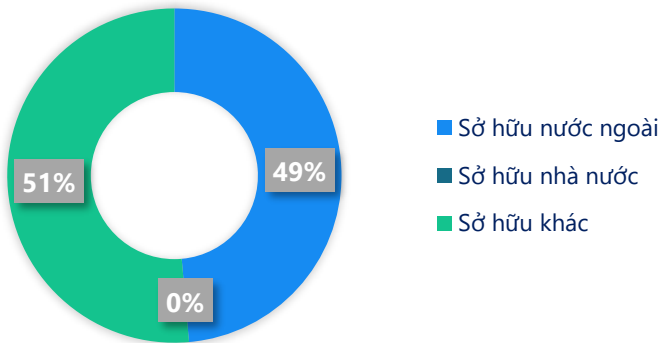


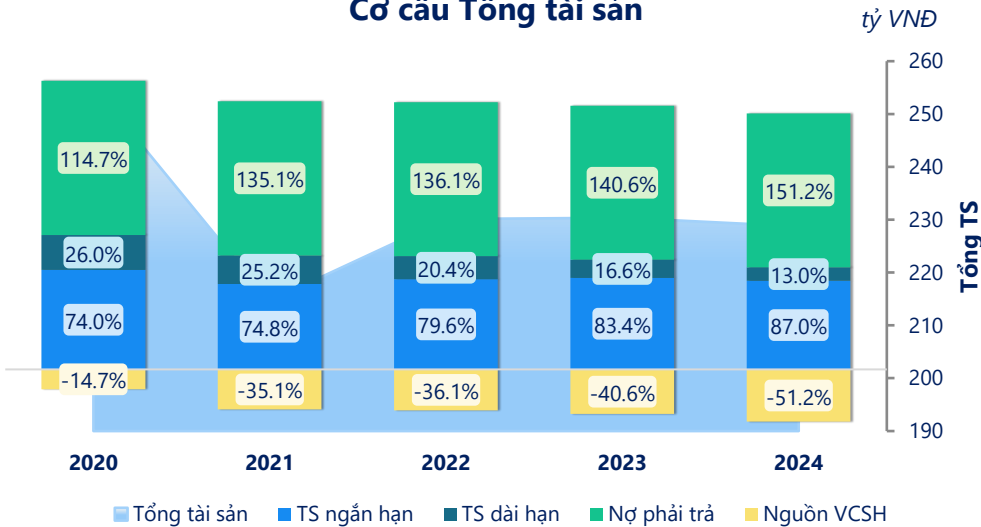
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		2,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,200		
SL cổ phiếu LH		9,046,425		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5		
% sở hữu nước ngoài		48.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-117		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		23		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
CYC		13.6%	-26.5%	-39.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



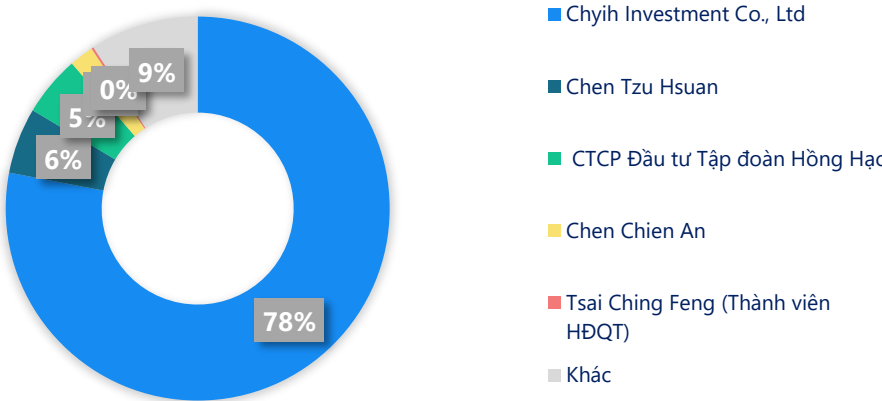
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CYC** năm 2024 đạt **228.8** tỷ đồng, giảm **0.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 151%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

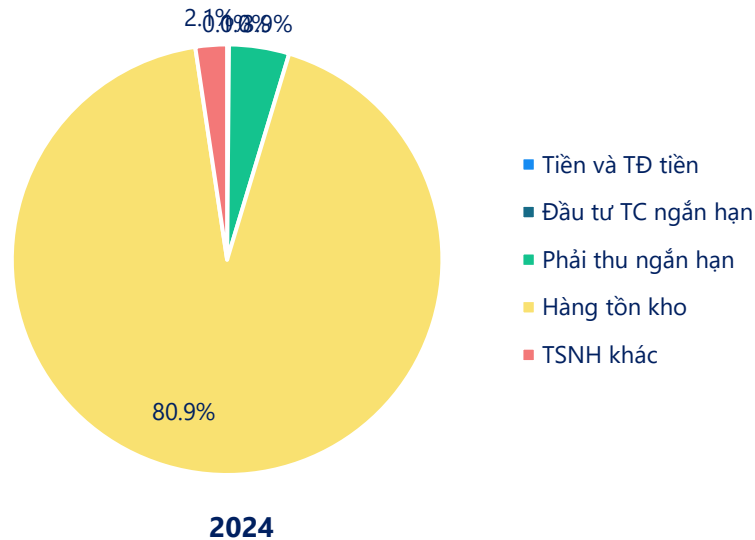
Cơ cấu cổ đông



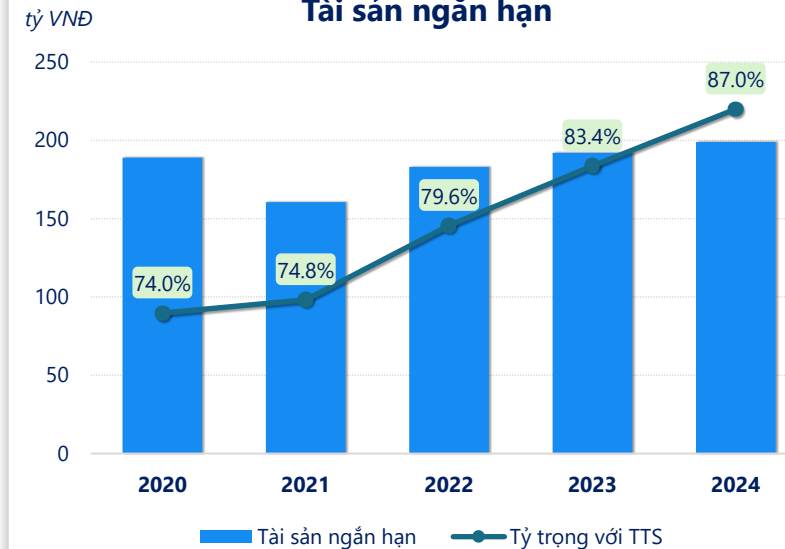
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 48.6% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Chyih Investment Co., Ltd** sở hữu **78.0%**, lớn thứ 2 là Chen Tzu Hsuan nắm giữ 5.55% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Tập đoàn Hồng Hạc nắm giữ 5.08%.

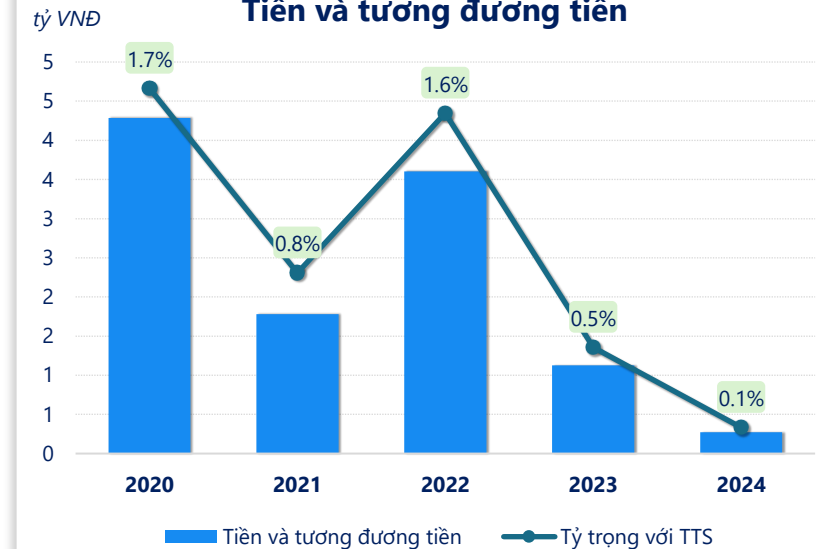
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



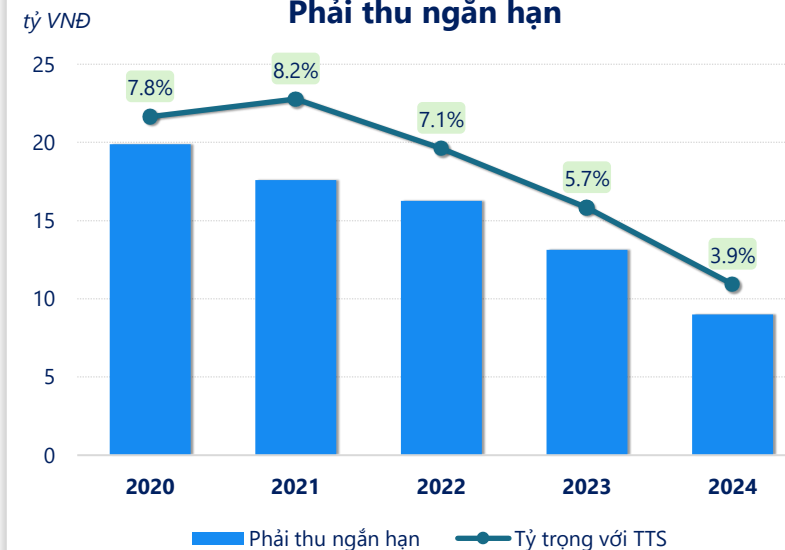
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



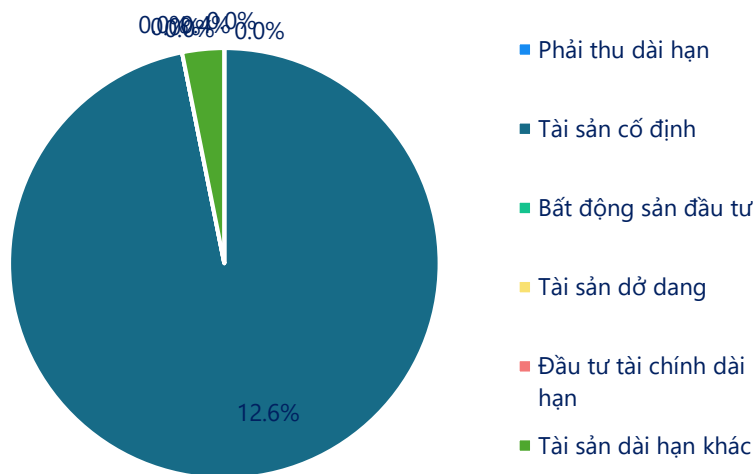
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CYC đạt **199.0** tỷ đồng, tăng trưởng **3.62%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **80.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.93% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



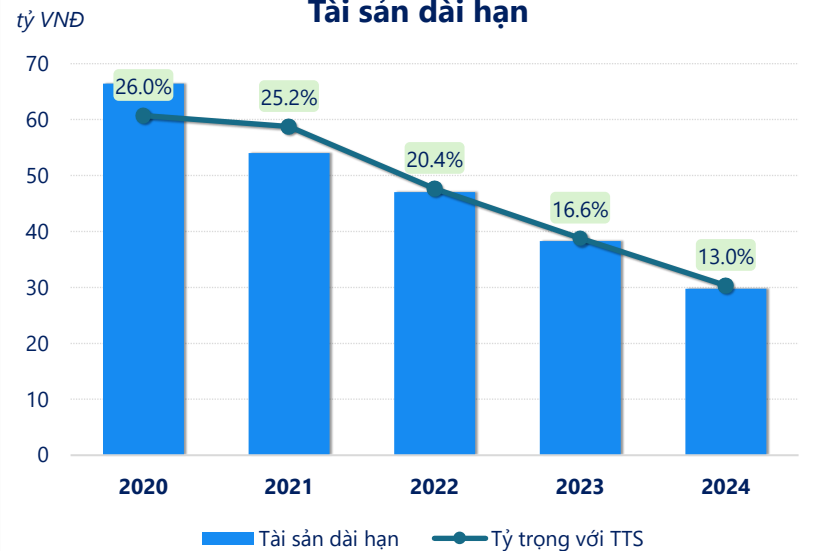
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **29.75** tỷ đồng giảm **22.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.41%.

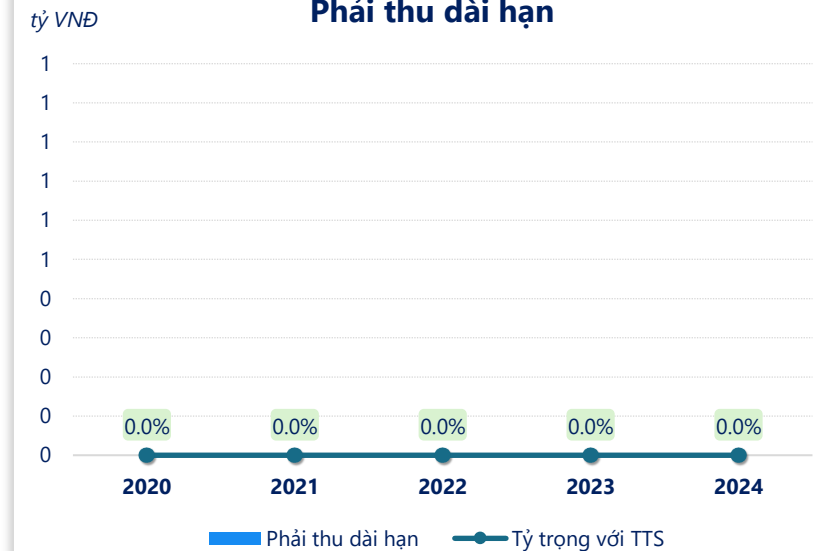
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



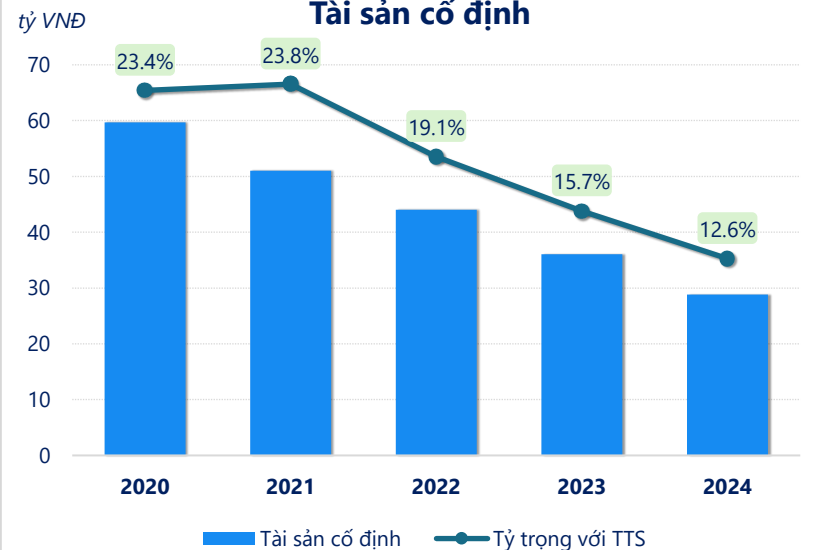
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



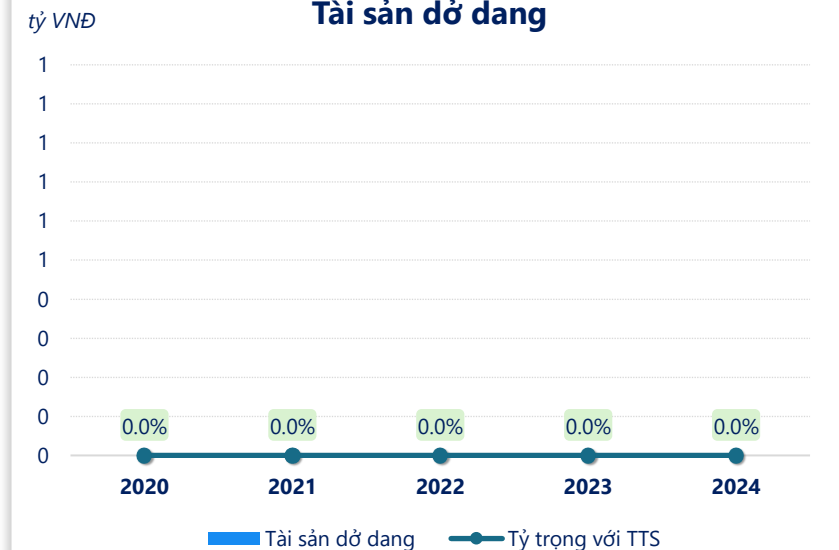
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

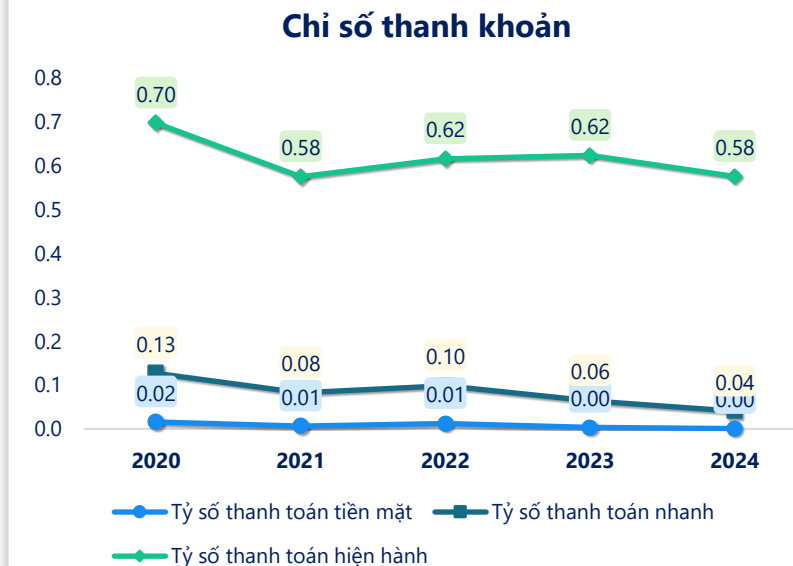
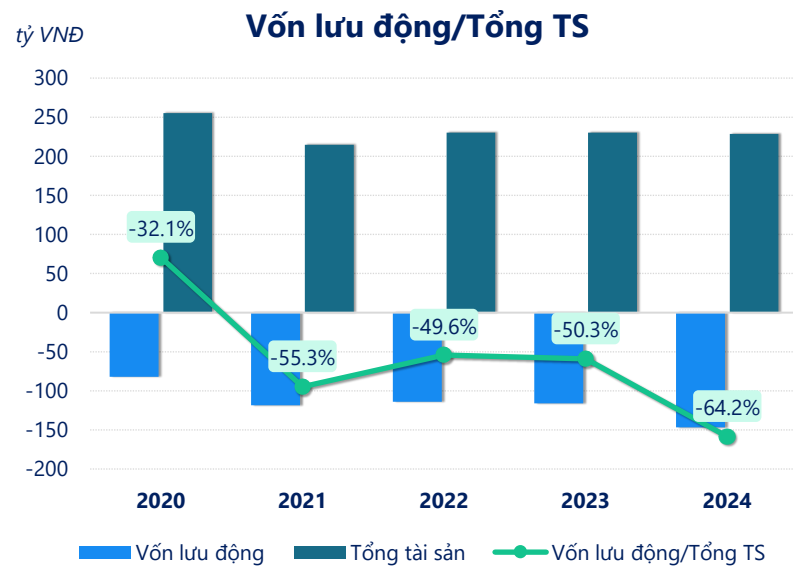
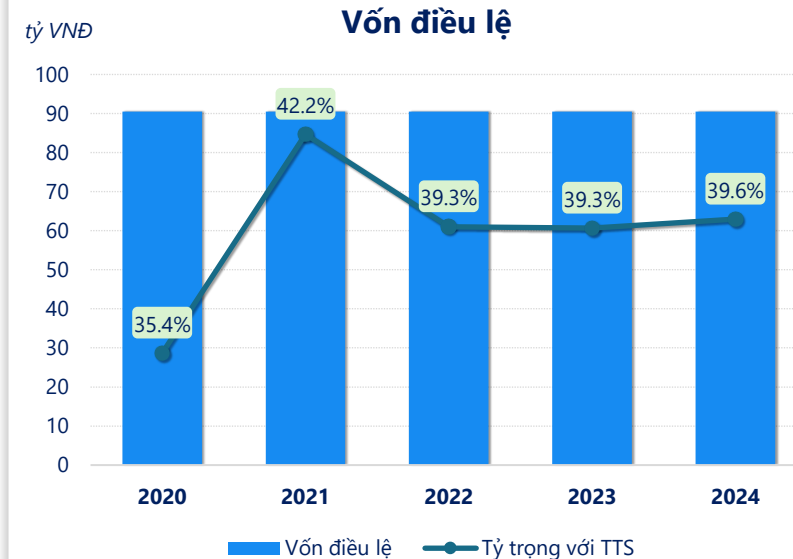
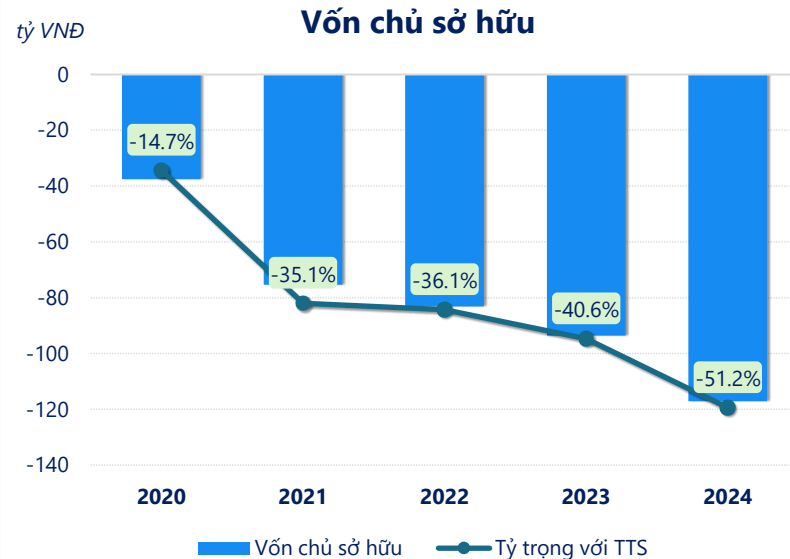
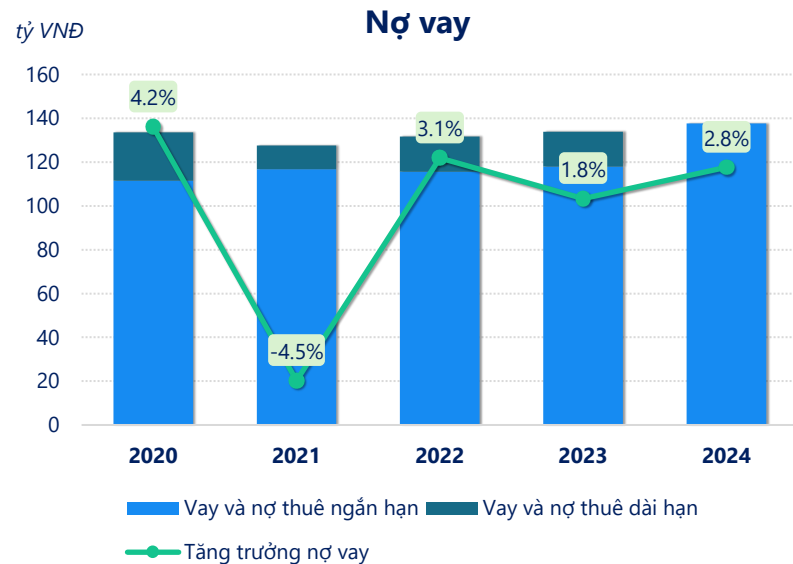


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	229	230	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	199	192	3.6%
Tiền và tương đương tiền	0.27	1.12	-75.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.90	-100%
Phải thu ngắn hạn	9.00	13.1	-31.4%
Hàng tồn kho	185	172	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.71	3.67	28.6%
Tài sản dài hạn	29.8	38.3	-22.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.8	36.1	-20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.94	2.25	-58.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	346	324	6.8%
Nợ ngắn hạn	346	308	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	138	118	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.1	65.8	30.9%
Nợ dài hạn	0	16.0	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	16.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-117	-93.6	-25.2%
Vốn chủ sở hữu	-117	-93.6	-25.2%
Vốn điều lệ	90.5	90.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	245	137	188	142	129
Giá vốn hàng bán	228	155	174	129	127
Lợi nhuận gộp	17.6	-18.6	14.4	12.4	2.01
Doanh thu HĐTC	0.35	1.34	0.11	0.21	0.08
Chi phí TC	10.3	6.42	6.02	10.7	5.10
Chi phí lãi vay	9.90	5.03	2.36	7.47	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.25	5.01	5.31	4.96	5.65
Chi phí QLDN	11.2	8.59	9.84	6.64	7.53
LN thuần từ HĐKD	-12.7	-37.2	-6.70	-9.61	-16.2
Lợi nhuận khác	-1.44	-0.62	-1.03	-0.81	-7.35
LN trước thuế	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4	-23.5
Lợi nhuận sau thuế	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4	-23.5
LNST của CĐ cty mẹ	-14.2	-37.8	-7.73	-10.4	-23.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.5	2.61	5.01	-3.23	-2.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.49	-0.11	-4.50	0.75	1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.00	-5.00	1.30	0	0
Tiền đầu kỳ	18.3	4.29	1.78	3.60	1.12
Lưu chuyển tiền thuần	-14.0	-2.50	1.81	-2.48	-0.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	4.29	1.78	3.60	1.12	0.27